

CTCP Xi măng Yên Bình

Ngày 30/09/2025	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	26.6%	6.4%	-

DT thuần Q3/25
185
tỷ VNĐ
QoQ: ▼36.0 -16.5%
YoY: ▲ 18.0 10.5%

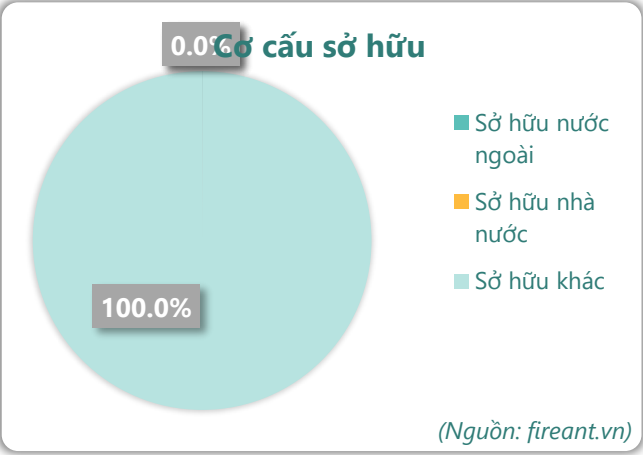
LN thuần Q3/25
1.15
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.35 -89.1%
YoY: ▲ 6.10 123%

LN sau thuế Q3/25
0.87
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.49 -89.7%
YoY: ▲ 5.28 120%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.8%
YoY: +/-▼ 3.8%

ROE (TTM) Q3/25
12.2%
YoY: +/-▲ 2.3%

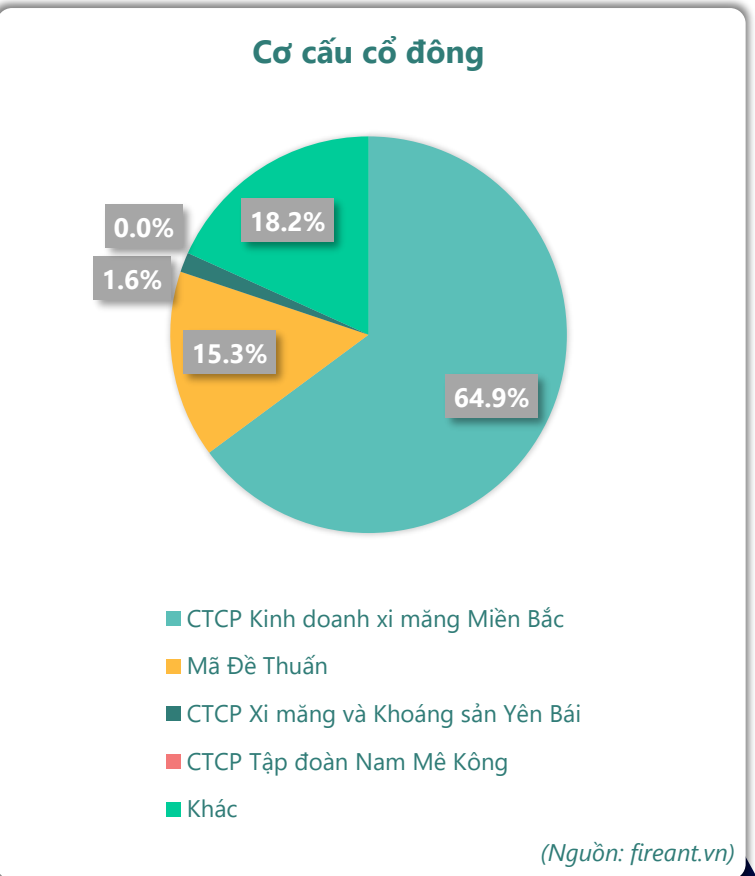
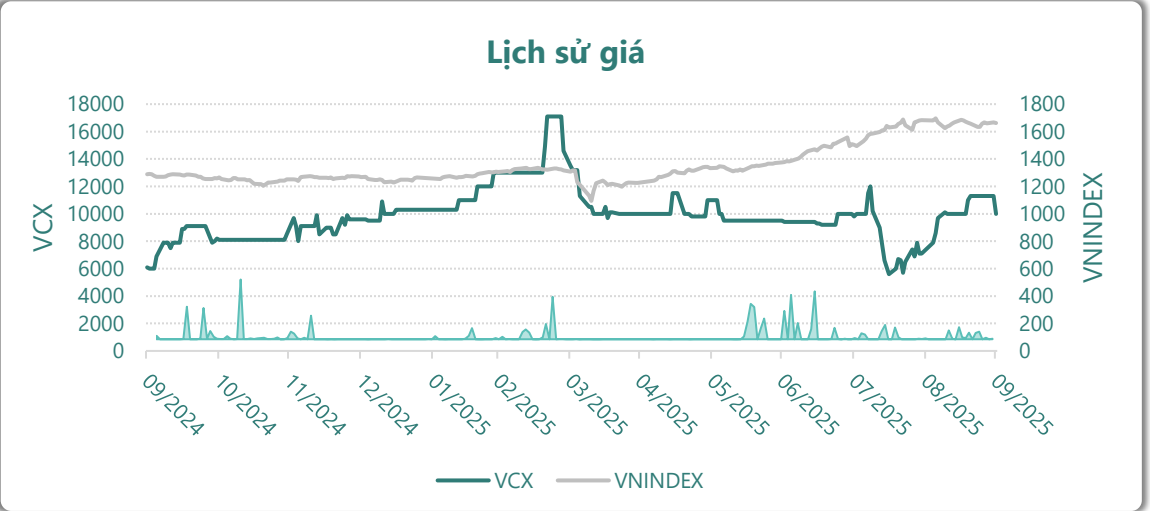
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 17,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	265
Số lượng CPLH (CP)	26,530,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,720
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.24)
EPS	1,104
P/E	9.1



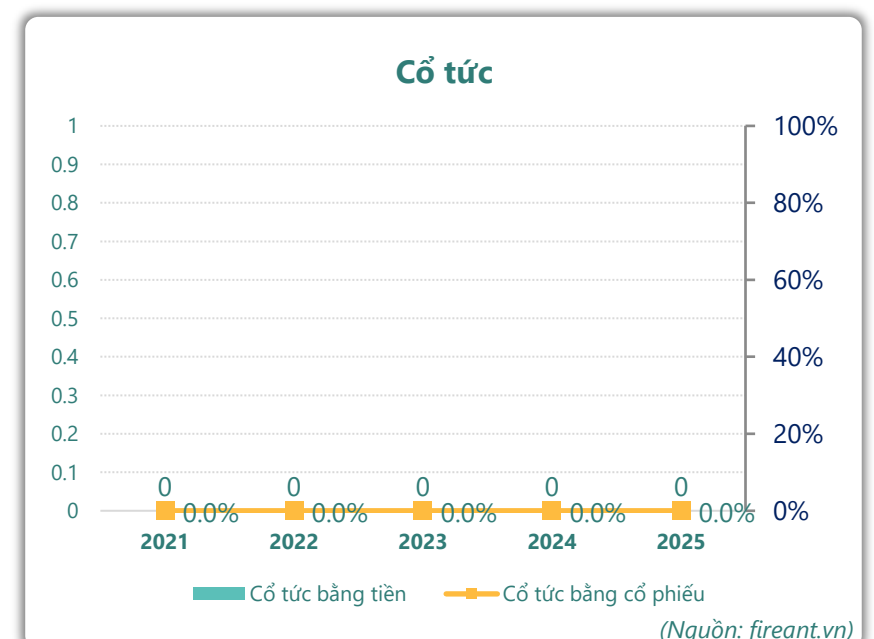
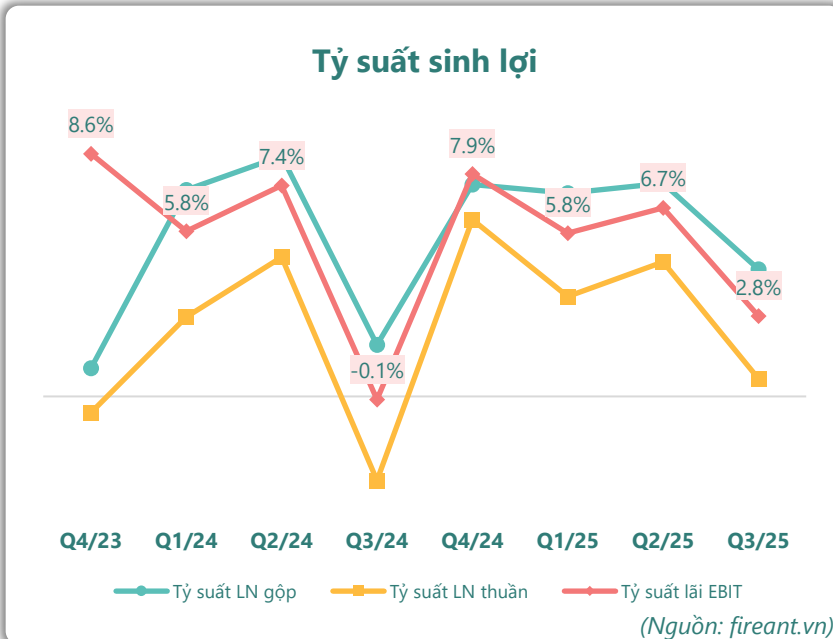
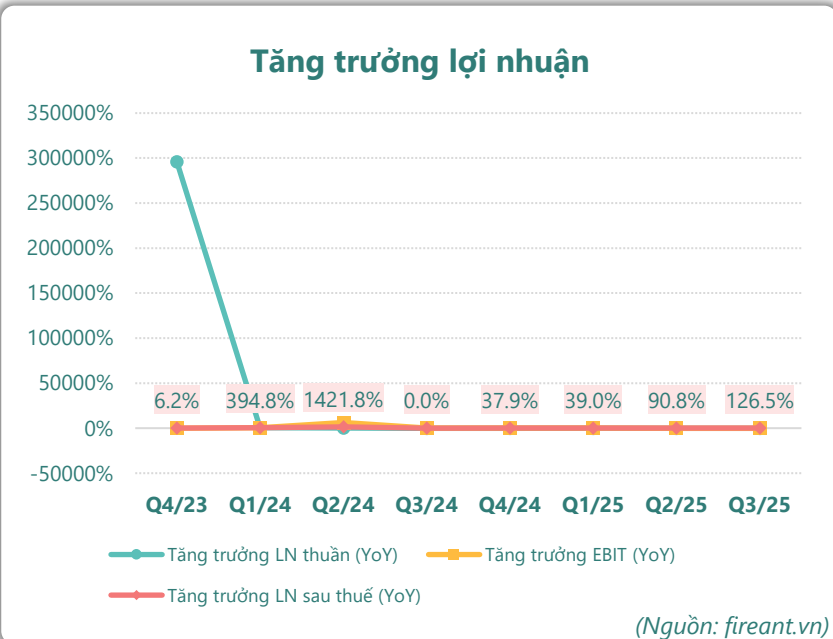
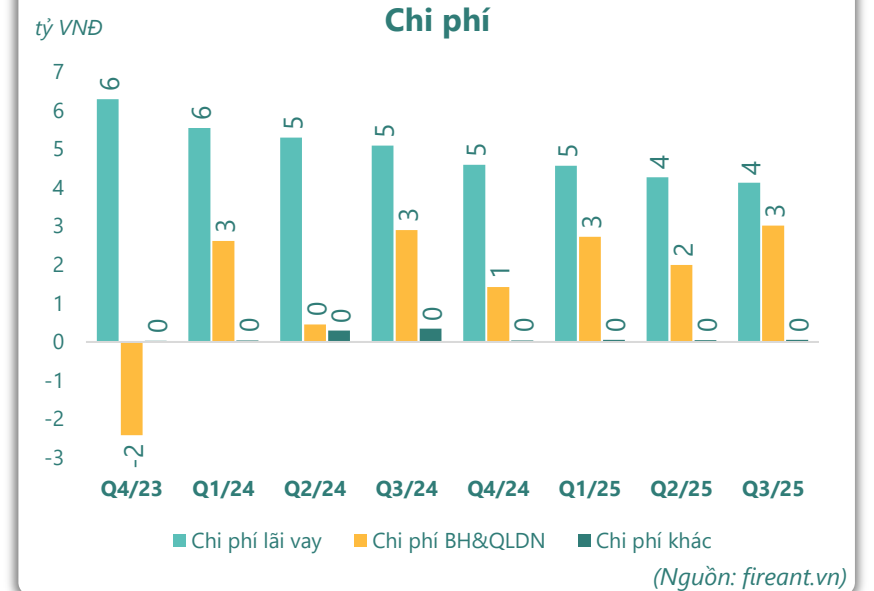
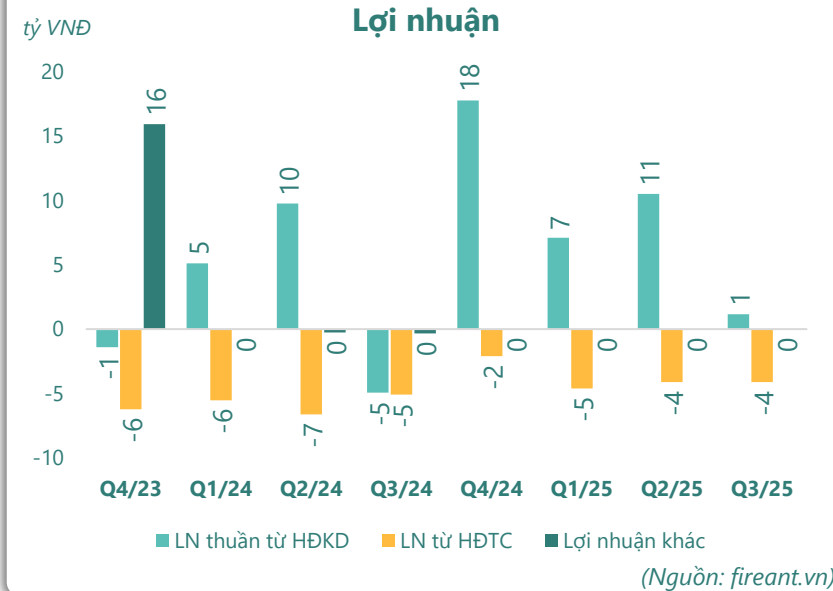
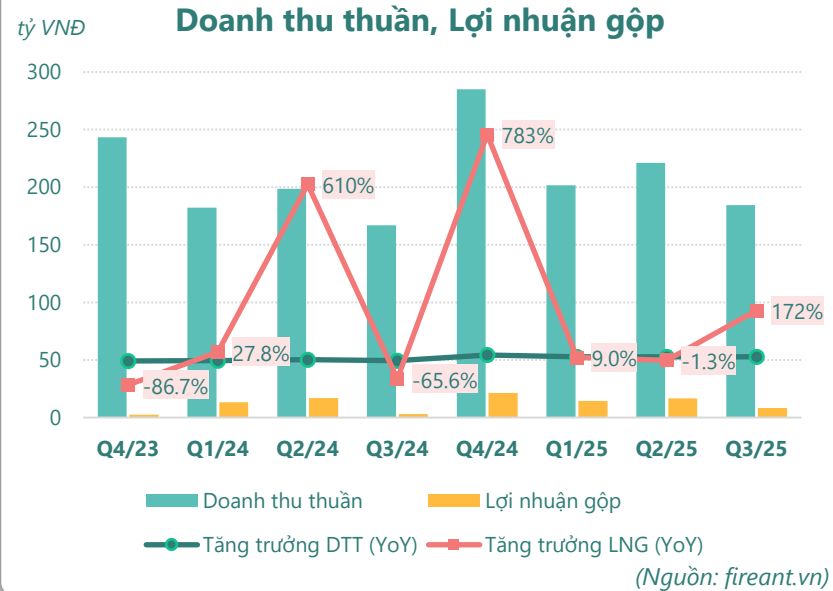
DT thuần 9T 2025
607
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 59.0 10.9%

LN thuần 9T 2025
18.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.88 89.2%

LN sau thuế 9T 2025
14.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.85 84.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH



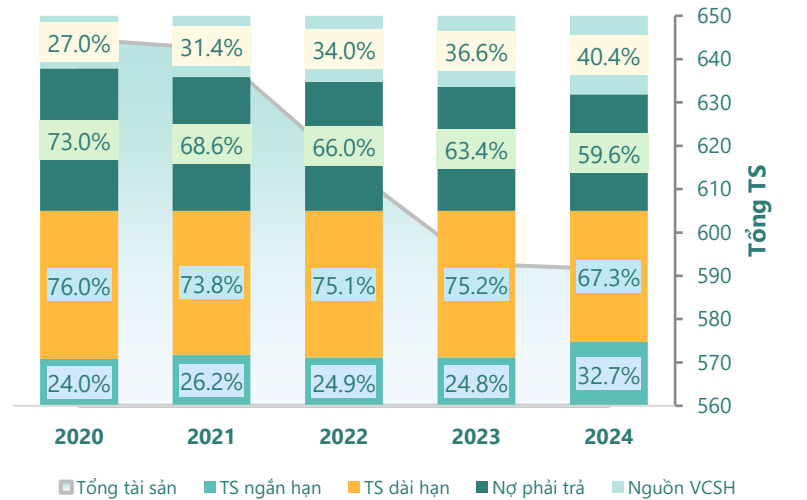


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

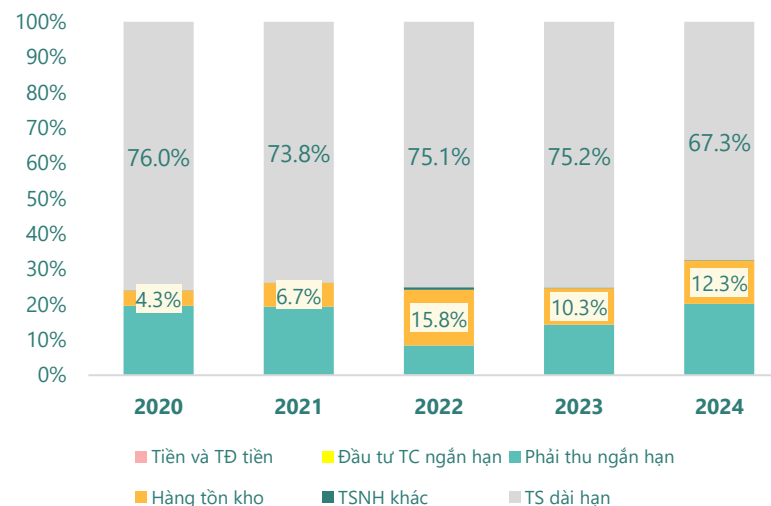
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

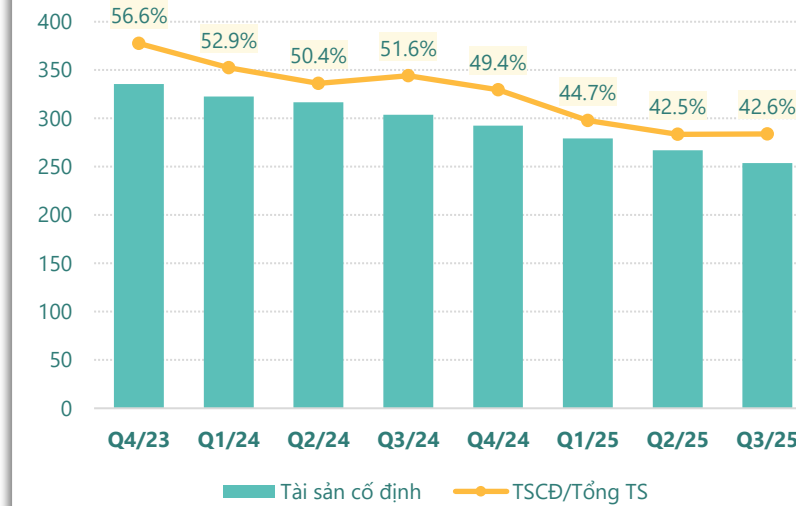
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

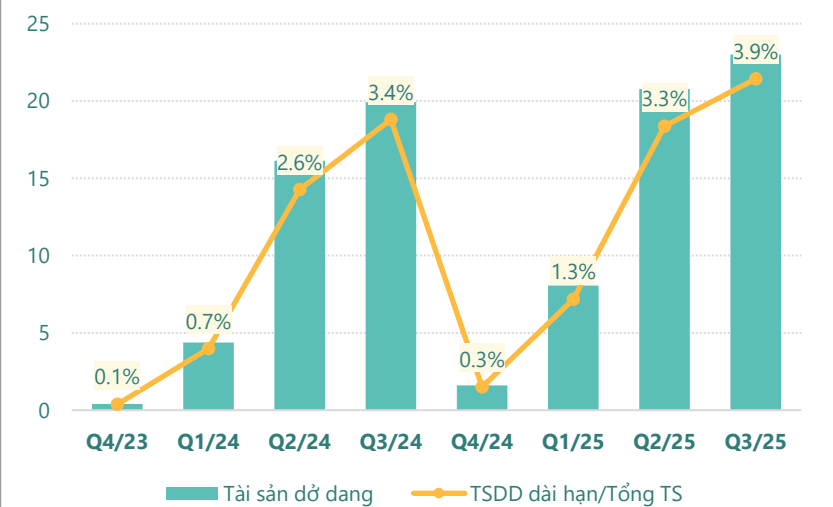
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

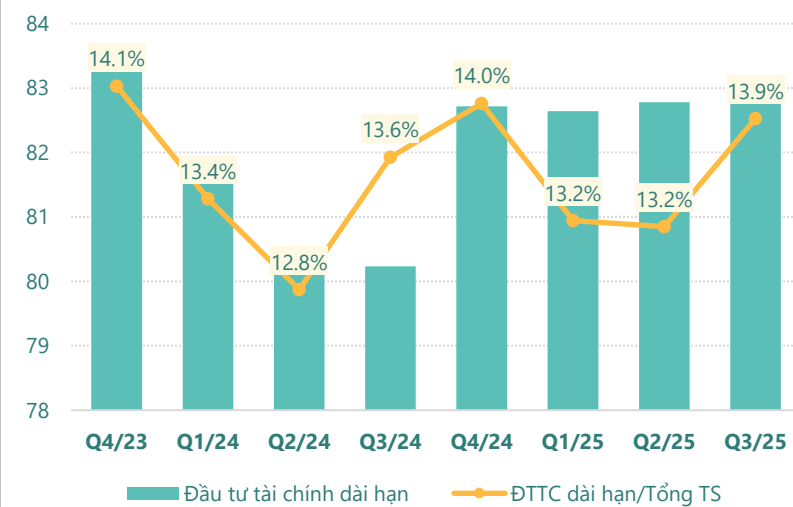
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

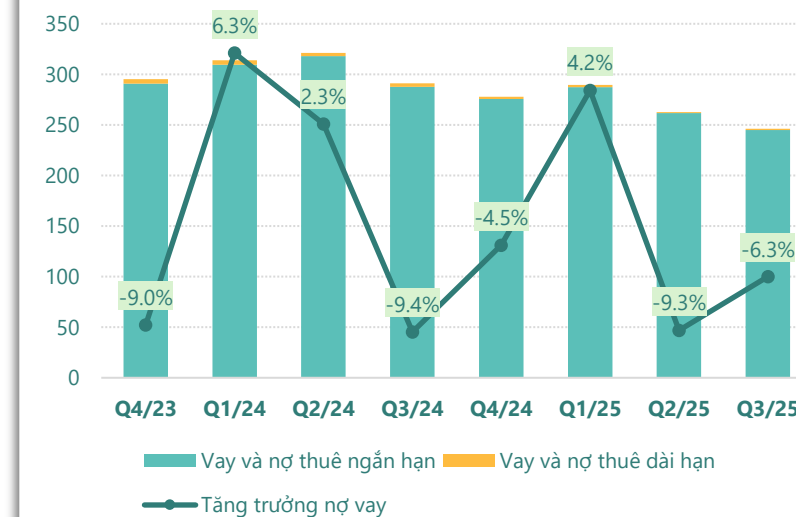
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



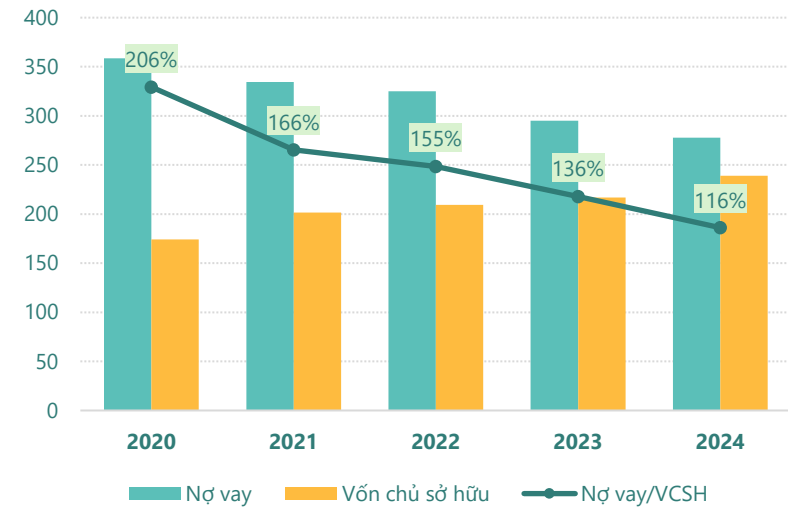
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

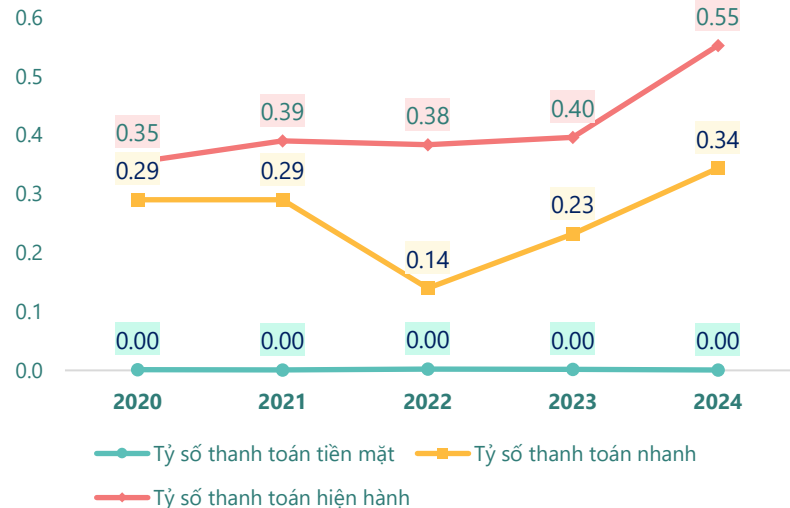
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



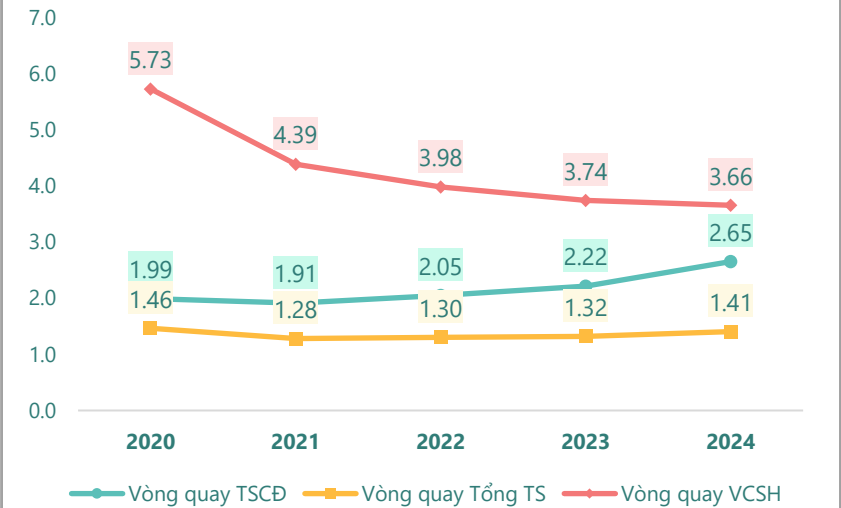
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



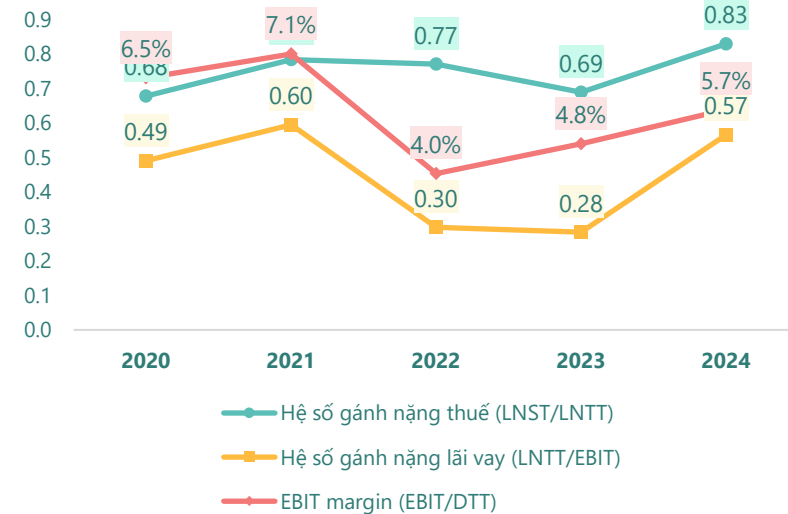
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



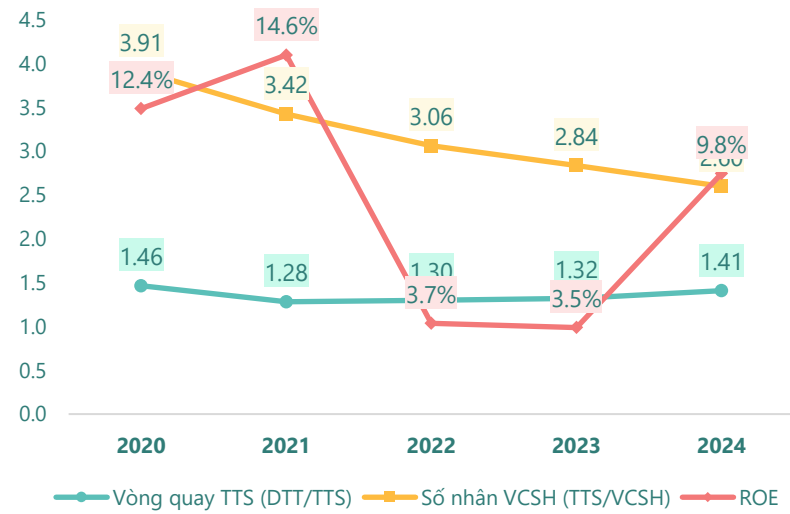
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



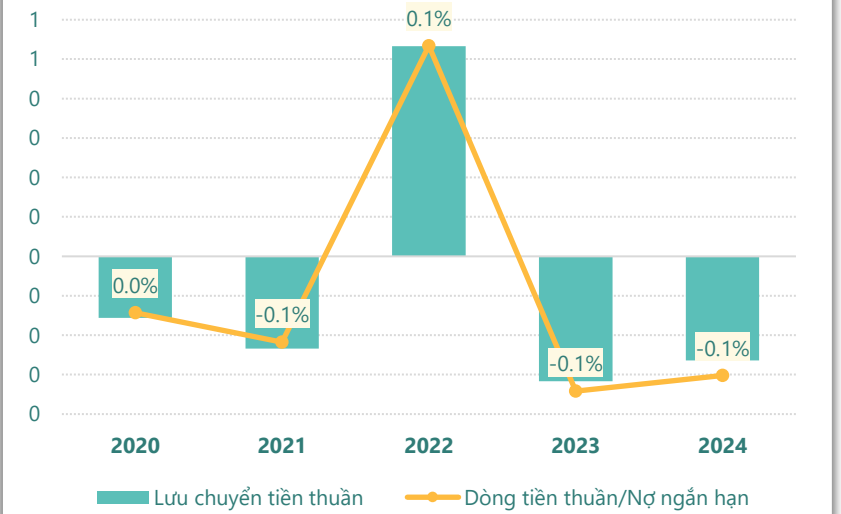
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	185	167	10.5%	607	548	10.9%
Giá vốn hàng bán	176	164	7.5%	568	515	10.4%
Lợi nhuận gộp	8.29	3.05	172%	39.4	33.2	18.7%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		0.02	0.01	22.8%
Chi phí TC	4.13	5.10	-19.0%	12.9	17.3	-25.5%
Chi phí lãi vay	4.13	5.09	-18.8%	13.0	15.9	-18.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.02	-100%	0.02	0.06	-66.7%
Chi phí QLDN	3.01	2.88	4.7%	7.72	5.92	30.4%
LN thuần từ HĐKD	1.15	-4.95	123%	18.8	9.92	89.2%
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.33	83.7%	-0.16	-0.62	74.0%
LN trước thuế	1.10	-5.28	121%	18.6	9.30	100%
Lợi nhuận sau thuế	0.87	-4.41	120%	14.9	8.05	84.6%
LNST của CĐ cty mẹ	0.87	-4.41	120%	14.9	8.05	84.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.6	12.3	16.3	-4.80	40.6	20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.7	15.3	-3.14	-6.36	-13.9	-3.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.35	-30.2	-13.1	11.8	-27.0	-16.5
Tiền đầu kỳ	2.55	2.82	0.25	0.30	0.93	0.72
Lưu chuyển tiền thuần	0.28	-2.57	0.05	0.63	-0.22	0.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.82	0.25	0.30	0.93	0.72	1.25

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	596	592	0.8%
Tài sản ngắn hạn	224	193	16.0%
Tiền và tương đương tiền	1.25	0.30	312%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	128	119	7.8%
Hàng tồn kho	93.2	73.0	27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.53	0.97	57.8%
Tài sản dài hạn	372	398	-6.6%
Phải thu dài hạn	1.32	0.75	76.0%
Tài sản cố định	254	292	-13.2%
Bất động sản đầu tư	2.69	2.94	-8.5%
Tài sản dở dang	23.0	1.70	1251%
Đầu tư tài chính dài hạn	82.8	82.6	0.2%
Tài sản dài hạn khác	8.31	17.9	-53.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	342	353	-2.9%
Nợ ngắn hạn	327	350	-6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	245	276	-11.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.5	56.3	3.9%
Nợ dài hạn	15.4	3.00	414%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.11	2.21	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	254	239	6.2%
Vốn chủ sở hữu	254	239	6.2%
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

